TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **28**/2023/DS-ST
Ngày: 20/3/2023.
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆNT, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Chậm

2. Bà Phạm Thị Thế Băng

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Văn Chung- Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 20 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 145/2022/TLST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2023/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị Đ** sinh năm 1961 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Tân Vinh, xã TL2, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Bà **Lê Thị BT** sinh năm 1962 (vắng mặt).

Ông **Lê Văn G**, sinh năm 1952 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp Hưng Phú, xã HT, huyện T, tỉnh Tiền Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Phạm Thị Đ trình bày:*

Do chỗ bà con nên bà có cho bà BT và ông G vay nhiều lần tiền, cụ thể như sau:

- Ngày 20/02/2022 (âm lịch) vay 50.000.000đồng, lãi suất 3%/tháng, hai bên thỏa thuận miệng thời hạn vay là 03 tháng.

- Ngày 24/3/2022 (âm lịch) vay 50.000.000đồng, lãi suất 3%/tháng, hai bên thỏa thuận miệng thời hạn vay là 03 tháng.

- Ngày 15/05/2022 (âm lịch) vay 120.000.000đồng, lãi suất 3%/tháng, hai bên thỏa thuận miệng thời hạn vay là 03 tháng.

Tất cả các lần vay tiền, bà BT và ông G có trả lãi đủ đến tháng 7/2022 (âm lịch) thì ngưng, không trả vốn mặc dù bà đã đòi nhiều lần nhưng bà BT và ông G không trả mà cố tình tránh mặt bà.

Tại thời điểm bà cho bà BT và ông G vay tiền là phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của bà BT và ông G, số tiền vay nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy đây là nợ chung của vợ chồng bà BT và ông G, cả hai đều có nghĩa vụ trả nợ cho bà.

Nay yêu cầu bà BT và ông G liên đới trả cho bà số tiền nợ vay là 220.000.000đồng, không yêu cầu tính lãi. Yêu cầu trả một lần và trả ngay khi bản án có hiệu lực.

Bà yêu cầu được rút lại yêu cầu phần nợ hụi với số tiền 46.000.000 đồng nếu sau này có kiện thì kiện bằng vụ kiện khác.

***** *Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị BT trình bày:*

Bà có vay nhiều lần tiền của bà Đ, thỏa thuận lãi suất 6%/tháng, bà trả lãi hàng tháng. Do bà không có khả năng trả lãi cho bà Đ và nhiều người khác. Nay bà Đ khởi kiện, bà đồng ý trả số nợ 266.000.000 đồng (tiền vay và tiền hụi), bà đồng ý trả một mình không lên đới cùng ông G. Bà xin trả dẫn mỗi tháng 5.000.000đồng đến khi hết nợ.

***** *Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Văn G trình bày:*

Đây là nợ riêng của bà BT, việc vay tiền và chơi hụi của vợ ông là bà BT thì ông không biết, đến khi bà Đ buộc ông ký giấy nợ, ông mới biết. Nay ông không đồng ý liên đới cùng bà BT để trả nợ cho bà Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các qui định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa, bà Phạm Thị Đ yêu cầu bà BT và ông G liên đới trả cho bà số tiền nợ vay là 220.000.000đồng.

Bà Đ rút yêu cầu phần nợ hụi với số tiền 46.000.000 đồng. Xét thấy, việc bà Đ rút một phần yêu cầu khởi kiện nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày có cho bị đơn vay tiền nhiều lần, bị đơn cũng thừa nhận việc vay tiền của nguyên đơn; nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự.

[3] Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có địa chỉ xã HT, huyện T, tỉnh Tiền Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về việc vắng mặt bị đơn: Bà Lê Thị BT và ông Lê Văn G được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất nhưng có đơn xin vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà BT và ông G.

[5] Về yêu cầu bà Lê Thị BT và ông Lê Văn G liên đới trả nợ: Xét thấy tại thời điểm diễn ra giao dịch vay tiền giữa bà BT và bà Đ thì bà BT, ông G là vợ chồng hợp pháp. Hội đồng xét xử xác định nghĩa vụ trả nợ của bà BT, ông G phát sinh trong thời kỳ hôn nhân là nghĩa vụ chung của ông bà BT và ông G, số tiền vay lớn, vay nhiều lần, diễn ra trong thời gian dài và trong các biên nhận có thể hiện bà BT và ông G cùng ký tên. Căn cứ vào các điều 27 và 37 Luật Hôn nhân và gia đình quy định vợ chồng phải có trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó yêu cầu của bà Đ yêu cầu Tòa án buộc ông G và bà BT cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về số tiền nợ là 220.000.000 đồng: Tại biên nhận ngày 20/02/2022 (âm lịch), ngày 24/3/2022 (âm lịch) và ngày 15/5/2022 (âm lịch) đều có thể hiện tổng số tiền vay là 220.000.000 đồng và bà BT đã thừa nhận số tiền vay trên, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Đ đã đòi nhiều lần nhưng bà BT và ông G không trả là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, do đó bà Đ khởi kiện yêu cầu bà BT và ông G trả nợ vay 220.000.000 đồng là có căn cứ. Bà BT xin trả dần 5.000.000đồng/tháng là nhằm kéo dài thời gian trở nợ, ảnh hưởng đến quyền lợi của bà Đ, ông G không đồng ý liên đới trả nợ cho bà Đ là không phù hợp và không được bà Đ đồng ý nên Hội đồng xét xử cần buộc bà BT, ông G liên đới trả nợ cho bà Đ khi án có hiệu lực pháp luật.

[7] Về lãi suất: Bà Đ không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí:

Bà BT, ông G là người cao tuổi thuộc đối tượng miễn nộp án phí và có đơn đề nghị miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án do đó Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà BT, ông G.

Bà Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ vào các điều 357, 463, 466 và 468 Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ vào Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình 2014.

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Đình chỉ giải quyết đối với một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Đ là yêu cầu bà Phạm Thị Đ yêu cầu bà Lê Thị BT và ông Lê Văn G liên đới trả phần nợ hụi với số tiền 46.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Đ.

Buộc bà Lê Thị BT và ông Lê Văn G liên đới trả cho bà Phạm Thị Đ số tiền 220.000.000 đồng (*hai trăm hai mươi triệu đồng*). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

- Miễn toàn bộ án phí cho bà Lê Thị BT và ông Lê Văn G.

- Do bà Phạm Thị Đ là đối tượng được miễn nộp tạm ứng án phí nên không phải hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho bà Đ.

4. Quyền kháng cáo: Thời hạn kháng cáo bản án là 15 ngày; đối với bà Đ được tính từ ngày tuyên án; đối với bà BT và ông G được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện T;
- THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hoàng Thi